


PHỤ LỤC I

MẪU SỔ DANH BẠ THUYỀN VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Mẫu sổ danh bạ thuyền viên (Mặt ngoài của trang bìa trước)

<p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> <p style="text-align: center;">-----</p>  <p style="text-align: center;">SỔ DANH BẠ THUYỀN VIÊN</p> <p style="text-align: center;">Năm.....</p>

2. Mẫu sổ danh bạ thuyền viên (Mặt trong của trang bìa trước)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Chủ phương tiện ghi danh sách các thuyền viên vào sổ danh bạ thuyền viên và ký tên, đóng dấu (nếu là tổ chức) hoặc ký tên, ghi rõ họ và tên (nếu là cá nhân), quá trình khai thác phương tiện khi có sự thay đổi thuyền viên phải ghi rõ ngày chuyển đi, chuyển đến và ký tên, đóng dấu (nếu là tổ chức) hoặc ký tên, ghi rõ họ và tên (nếu là cá nhân) vào đúng cột quy định.
2. Sổ phải luôn đem theo phương tiện, thuyền trưởng hoặc người được thuyền trưởng ủy quyền phải giữ gìn cẩn thận và xuất trình khi người thi hành công vụ yêu cầu.
3. Mẫu sổ danh bạ thuyền viên (Trang 1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



SỔ DANH BẠ THUYỀN VIÊN

Tên phương tiện:

Số đăng ký:

Nơi đăng ký:

Chủ phương tiện:

Địa chỉ chủ phương tiện:

Sổ danh bạ này có kích thước 210mm x 148mm, gồm
22 trang, được đánh số thứ tự từ 1 đến 22

Ngày...tháng...năm....

Chủ phương tiện

(Nếu là tổ chức: ký tên, đóng dấu)

(Nếu là cá nhân: ký, ghi rõ họ và tên)

Năm.....

PHỤ LỤC II

MẪU SỔ NHẬT KÝ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. NHẬT KÝ PHƯƠNG TIỆN

Nhật ký phương tiện trước khi sử dụng, phải được Cục Đường thủy nội địa Việt Nam đóng dấu treo tại trang bìa và dấu giáp lai các trang. Nhật ký phương tiện bao gồm: nhật ký hành trình và nhật ký máy.

1. Nhật ký hành trình

- a) Nhật ký hành trình luôn được lưu giữ tại buồng điều khiển;
- b) Thuyền trưởng, thuyền phó có trách nhiệm ghi chép nhật ký hành trình hàng ngày;
- c) Nhật ký hành trình ghi chép, cập nhật, phản ánh liên tục những số liệu, dữ liệu, hành trình trong quá trình khai thác và việc bảo dưỡng phương tiện; khi thay ca, việc bàn giao giữa hai ca phải được ghi trong sổ nhật ký hành trình;
- d) Thuyền trưởng có trách nhiệm theo dõi việc ghi chép và quản lý nhật ký trong thời gian sử dụng. Nhật ký phải được lưu trữ ít nhất 02 năm sau khi sử dụng xong, sau đó phải được giao nộp cho chủ phương tiện lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ;
- đ) Nhật ký hành trình khi bị mất, hư hỏng phải được báo ngay cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải hoặc đại diện các Cảng vụ Hàng hải hoặc Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực hoặc Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Sở Giao thông vận tải nơi gần nhất.

2. Nhật ký máy

- a) Nhật ký máy luôn được lưu giữ tại buồng máy;
- b) Máy trưởng, máy phó có trách nhiệm ghi chép nhật ký máy hàng ngày;
- c) Nhật ký máy ghi chép, cập nhật, phản ánh liên tục tất cả những số liệu, dữ liệu trong quá trình khai thác cũng như việc bảo dưỡng máy phương tiện; khi thay ca, việc bàn giao giữa hai ca phải được ghi trong sổ nhật ký máy;
- d) Máy trưởng có trách nhiệm theo dõi việc ghi chép và quản lý nhật ký trong thời gian sử dụng. Nhật ký phải được lưu trữ ít nhất 02 năm sau khi sử dụng xong, sau đó phải được giao nộp cho chủ phương tiện lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ;
- đ) Nhật ký máy khi bị mất, hư hỏng phải được báo ngay cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải hoặc đại diện các Cảng vụ Hàng hải hoặc Cảng vụ Đường thủy nội địa khu vực hoặc Cảng vụ Đường thủy nội địa thuộc Sở Giao thông vận tải nơi gần nhất.

3. Quy định đánh số sê ri sổ nhật ký phương tiện

Số sê ri sổ nhật ký phương tiện bao gồm: phần chữ và phần số.

- a) Phần chữ: là mã hiệu vùng của sổ nhật ký phương tiện quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này được viết trước.
- b) Phần số: gồm 09 chữ số, đánh số theo tuần tự bắt đầu từ 000.000.001 được viết sau phần chữ.

II. MẪU SỔ NHẬT KÝ PHƯƠNG TIỆN

1. Sổ nhật ký hành trình

a) Mặt ngoài của trang bìa trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



NHẬT KÝ
HÀNH TRÌNH

Năm.....

Số sê ri:

b) Mặt trong của trang bìa trước

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Thuyền trưởng hoặc thuyền phó đi ca có trách nhiệm ghi đầy đủ, chính xác và rõ ràng các thông số vào các cột, mục quy định trong nhật ký và phải ghi bằng bút mực màu đen hoặc xanh, không được sửa chữa, tẩy xóa, nếu có nhầm lẫn thì gạch bỏ số liệu cũ, ghi số liệu mới và ký tên vào bên cạnh.

2. Khi phương tiện hành trình các số liệu sau đây phải được ghi vào nhật ký:

a) Thời gian đến, đi và mọi chi tiết liên quan đến hành trình của phương tiện;

b) Tình trạng hoạt động của phương tiện, đặc biệt là các thiết bị liên quan đến tốc độ kế, máy đo sâu, la bàn từ, ra đa, máy định vị vệ tinh;


c) Các hư hỏng, sự cố xảy ra trong ca trực, trong quá trình vận hành, khai thác cũng như trong các trường hợp bị tai nạn như đâm va, mắc cạn hay các sự cố khác. Thời gian diễn biến các vụ việc, các biện pháp khắc phục và xử lý;

d) Các công việc về bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, thiết bị.

3. Khi cập cảng hay neo đậu, phải ghi rõ tên cảng, lý do neo đậu, việc phân công, bố trí công việc, thời gian và các chi tiết liên quan đến điều động phương tiện.

4. Tùy điều kiện trang thiết bị của phương tiện, các thông số từ 01 đến 23 được ghi theo thực tế của phương tiện. Thông số 24 bắt buộc phải ghi chép đầy đủ.

c) Trang 1

<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</p> <p>-----</p>  <p>NHẬT KÝ HÀNH TRÌNH</p>																
Tên phương tiện:																
Số đăng ký:																
Chủ phương tiện:																
Người quản lý/khai thác:																
Bắt đầu sử dụng từ ngày:.....đến ngày.....																
<p>Ngày....tháng....năm.... Chủ phương tiện (Nếu là tổ chức: ký tên, đóng dấu) (Nếu là cá nhân: ký, ghi rõ họ và tên)</p>																
<p>Nhật ký này có kích thước 297mm x 210mm, gồm 200 trang, được đánh số thứ tự từ 1 đến 200</p>																

d) Trang 2 đến 200

Ngày.....tháng.....năm.....

Vùng biển (hệ thống sông, kênh).....

Giờ	Thủy triều	Hướng đi			Sai số		Tốc độ kế	Số V/ph (R.P.M)	Gió		Thời tiết	Khí áp kế	Biển	Tầm nhìn xa	Nhiệt độ	
		Thật	LBCQ	LB lái	LBCQ	LB từ			Hướng	Sức					K.K	Biển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

1																		
2																		
3																		
4																		
5																		
6																		
7																		
8																		
9																		
10																		
11																		
12																		
13																		
14																		
15																		
16																		
17																		
18																		
19																		
20																		
21																		
22																		
23																		
24																		

18	19	20	21	22		23	
Nước ngầm hàng	Nước kết	Đền hành trình	Ca trực	Khoảng cách đi được		Ca trực thủy thủ	
N°1.....	N°1.....	Từ		Dự tính	Theo TĐK	Ca lái	Cảnh giới
N°2.....	N°2.....		00÷04				
N°3.....	N°3.....	Đến	04÷08				
N°4.....	N°4.....		08÷12				
N°5.....	N°5.....		12÷16				
N°6.....	N°6.....	Chỉnh giờ phương tiện Giờ....phút....	16÷20				
Buồng máy...	N°7.....		20÷24				
	N°8.....						
	N°9.....						
	N°10.....						
	Mũi.....						
	Đáy.....						
	Lái.....						

Ghi chú:

- LBCQ: La bàn con quay;
- LB: La bàn;
- V/ph: Vòng trên phút;
- K.K: Không khí;
- TĐK: Tốc độ kế.

Chuyến đi:..... Từ cảng:..... Đến cảng:.....

24		
Ca trực	Ghi chú	Thuyền trưởng/ thuyền phó trực ca
00		
04		
08		
12		
16		
20		

2. Sổ nhật ký máy

a) Mặt ngoài của trang bìa trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



NHẬT KÝ
MÁY

Năm.....
Số sê ri:

b) Mặt trong của trang bìa trước

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Máy trưởng hoặc máy phó đi ca có trách nhiệm ghi đầy đủ, chính xác và rõ ràng các thông số vào các cột, mục quy định trong nhật ký và phải ghi bằng bút mực màu đen hoặc xanh, không được sửa chữa, tẩy xóa, nếu có sự nhầm lẫn thì gạch bỏ số liệu cũ, ghi số liệu mới và ký tên vào bên cạnh.

2. Khi phương tiện hành trình các số liệu sau đây phải được ghi vào nhật ký máy:

a) Thời gian đến, đi và mọi chi tiết liên quan đến hoạt động của máy chính;

b) Tình trạng hoạt động của các máy phụ, đặc biệt là các thiết bị liên quan đến sự chuyển dịch phương tiện, bơm chuyển két, trạng thái các két nước dẫn phương tiện, các két dầu đốt, dầu nhớt, các két nước ngọt và nước la canh;

c) Các hư hỏng, sự cố xảy ra trong ca trực trong quá trình vận hành, khai thác các hệ thống động lực cũng như trong các trường hợp bị tai nạn như đâm va, mắc cạn hay các sự cố khác. Thời gian diễn biến các vụ việc, các biện pháp khắc phục và xử lý;

d) Các công việc về bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, thiết bị.

3. Khi cập cảng hay neo đậu, phải ghi rõ tên cảng, lý do neo đậu, việc phân công, bố trí công việc, thời gian và các chi tiết liên quan đến điều động máy chính và các máy phụ.

4. Tùy điều kiện trang thiết bị của phương tiện, các thông số được ghi theo thực tế của phương tiện.

c) Trang 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



NHẬT KÝ MÁY

Tên phương tiện:

Ký hiệu máy chính:..... Công suất:.....

Cảng đăng ký:..... Số đăng ký:.....

Chủ phương tiện:..... Người quản lý/khai thác:.....

Bắt đầu sử dụng từ ngày:..... đến ngày:.....

*Ngày...tháng...năm...
Chủ phương tiện
(Nếu là tổ chức: ký tên, đóng dấu)
(Nếu là cá nhân: ký, ghi rõ họ và tên)*

Nhật ký này có kích thước 297mm x 420mm, gồm
200 trang, được đánh số thứ tự từ 1 đến 200

d) Trang 2 đến 200

Ngày.....tháng.....năm 20..... Vùng biển (hệ thống sông, kênh):..... Chuyến đi:

GIỜ ĐI CA	VÒNG QUAY		TỐC ĐỘ PHƯƠNG TIỆN	ÁP SUẤT, KG/CM ²				ÁC QUY		NHIỆT ĐỘ, °C						LÀM MÁT VỚI PHỤ	HÂM ĐẦU		KHÍ THOÁT																																		
	Vị trí tay ga	MÁY CHÍNH		CHẤN VỊT	Gió khởi động	Dầu nhờn sau P.L	Dầu nhờn tr. bơm c/c	Nước ngoài	Nước trong	Làm mát Vòi phun	Dòng điện (A)	Điện áp (V)	Nước ngoài	NƯỚC LÀM MÁT						Dầu đốt	Dầu nhờn	KHÍ THOÁT																															
													Trước sinh hàn	Sau sinh hàn	Vào máy	Ra máy	Ra XL.1	XL.2	XL.3	XL.4	XL.5	XL.6	XL.7	Ra XL.1	XL.2	XL.3	XL.4	XL.5	XL.6	XL.7	XL.8	XL.9	XL.10	XL.11	XL.12	XL.1	XL.2	XL.3	XL.4	XL.5	XL.6	Trung bình											
1																																																					
2																																																					
3																																																					
4																																																					
5																																																					
6																																																					
7																																																					
8																																																					
9																																																					
10																																																					
11																																																					
12																																																					
13																																																					
14																																																					
15																																																					
16																																																					
17																																																					
18																																																					
19																																																					
20																																																					
21																																																					
22																																																					
23																																																					
24																																																					

THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC MÁY PHỤ

Tên thiết bị	SỐ GIỜ HOẠT ĐỘNG TRONG CA						Trong ngày	Từ s/c trước	Tên thiết bị	SỐ GIỜ HOẠT ĐỘNG TRONG CA						Trong ngày	Từ s/c nước	Tên thiết bị	SỐ GIỜ HOẠT ĐỘNG TRONG CA						Trong ngày	Từ s/c nước	
	00+04	04+08	08+12	12+16	16+20	20+24				00+04	04+08	08+12	12+16	16+20	20+24				00+04	04+08	08+12	12+16	16+20	20+24			
MPĐ Diesel									Bơm chuyển dầu đốt	Nº 1								Bơm cứu hỏa	Nº 1								
MPĐ Diesel									Bơm chuyển dầu đốt	Nº 2								Bơm cứu hỏa	Nº 2								
MPĐ Diesel									Máy lọc ly tâm dầu đốt	Nº 1								Bơm la canh	Nº 1								
BƠM LẠM MÁT	Nước ngoài	MÁY CHÍNH							Máy lọc ly tâm dầu đốt	Nº 2								Bơm la canh	Nº 2								
		MÁY CHÍNH							Máy lọc ly tâm dầu nhờn	Nº 1								Bơm ba lát	Nº 1								
		MÁY CHÍNH							Máy lọc ly tâm dầu nhờn	Nº 2								Bơm ba lát	Nº 2								
BƠM DẦU NHỜN	Nước trong	MÁY CHÍNH							Máy nén khí	Nº 1								Bơm la canh - ba lát									
		MÁY CHÍNH							Máy nén khí	Nº 2																	
									Máy nén khí sự cố																		

Ghi chú:

- P.L: Phin lọc;
- tr.bơm c/c: trước bơm chuyển;
- XL: Xi lanh;
- MPĐ: Máy phát điện;
- s/c: Sửa chữa.

III. BẢNG MÃ HIỆU VÙNG CỦA SỔ NHẬT KÝ PHƯƠNG TIỆN

SỐ TT	Tên địa phương	Mã hiệu vùng	SỐ TT	Tên địa phương	Mã hiệu vùng
1	An Giang	AG	33	Kiên Giang	KG
2	Bạc Liêu	BL	34	Lạng Sơn	LS
3	Bắc Kạn	BC	35	Lai Châu	LC
4	Bắc Giang	BG	36	Lâm Đồng	LĐ
5	Bắc Ninh	BN	37	Lào Cai	LK
6	Bà Rịa-Vũng Tàu	BV	38	Kon Tum	KT
7	Bến Tre	BTr	39	Long An	LA
8	Bình Dương	BD	40	Nam Định	NĐ
9	Bình Định	BĐ	41	Nghệ An	NA
10	Bình Thuận	BTh	42	Ninh Bình	NB
11	Bình Phước	BP	43	Ninh Thuận	NT
12	Cà Mau	CM	44	Phú Thọ	PT
13	Cần Thơ	CT	45	Phú Yên	PY
14	Cao Bằng	CB	46	Quảng Bình	QB
15	Đà Nẵng	ĐNa	47	Quảng Nam	QNa
16	Đắk Lắk	ĐL	48	Quảng Ngãi	QNg
17	Đắk Nông	ĐNô	49	Quảng Ninh	QN
18	Điện Biên	ĐB	50	Quảng Trị	QT
19	Đồng Nai	ĐN	51	Sóc Trăng	ST
20	Đồng Tháp	ĐT	52	Sơn La	SL
21	Gia Lai	GL	53	Tây Ninh	TN
22	Hà Giang	HG	54	Thái Bình	TB
23	Hà Nam	HNa	55	Thái Nguyên	TNg
24	Hà Nội	HN	56	Thanh Hóa	TH
25	Hà Tĩnh	HT	57	Thừa Thiên Huế	TTH
26	Hải Dương	HD	58	Tiền Giang	TG
27	Hải Phòng	HP	59	Trà Vinh	TV
28	Hậu Giang	HGi	60	Tuyên Quang	TQ
29	Hòa Bình	HB	61	Vĩnh Long	VL
30	TP. Hồ Chí Minh	SG	62	Vĩnh Phúc	VP
31	Hưng Yên	HY	63	Yên Bái	YB
32	Khánh Hòa	KH	64	Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	CĐT